



mǔ xiào

母校

noun · alma mater

Example Sentences

wǒ jīng cháng huí mǔ xiào kàn kan lǎo shī
我经常回母校看看老师。

I often go back to my alma mater to visit teachers.

mǔ xiào bǎi nián xiào qīng shí hěn duō xiào yǒu dōu huí lái le
母校百年校庆时，很多校友都回来了。

Many alumni returned for the alma mater's centennial celebration.

Trace each character, then write the word on your own.

母	母	母	母	母	母	母	母				
校	校	校	校	校	校	校	校	校	校	校	校
校	校										